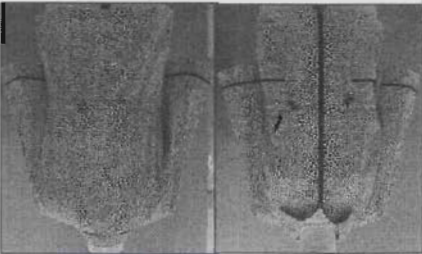


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	G15-351J	款式說明: 男裝外套	制表人: 阿草	日期: 2016/01/05	文件編號:
參考雷同款:					
			照片		
			生產車縫時間: 2311 特車組時間: 81 總時間: 2392		
生產出數: 12.46			特車組出數: 355.6 IE 總出數: 12.04		

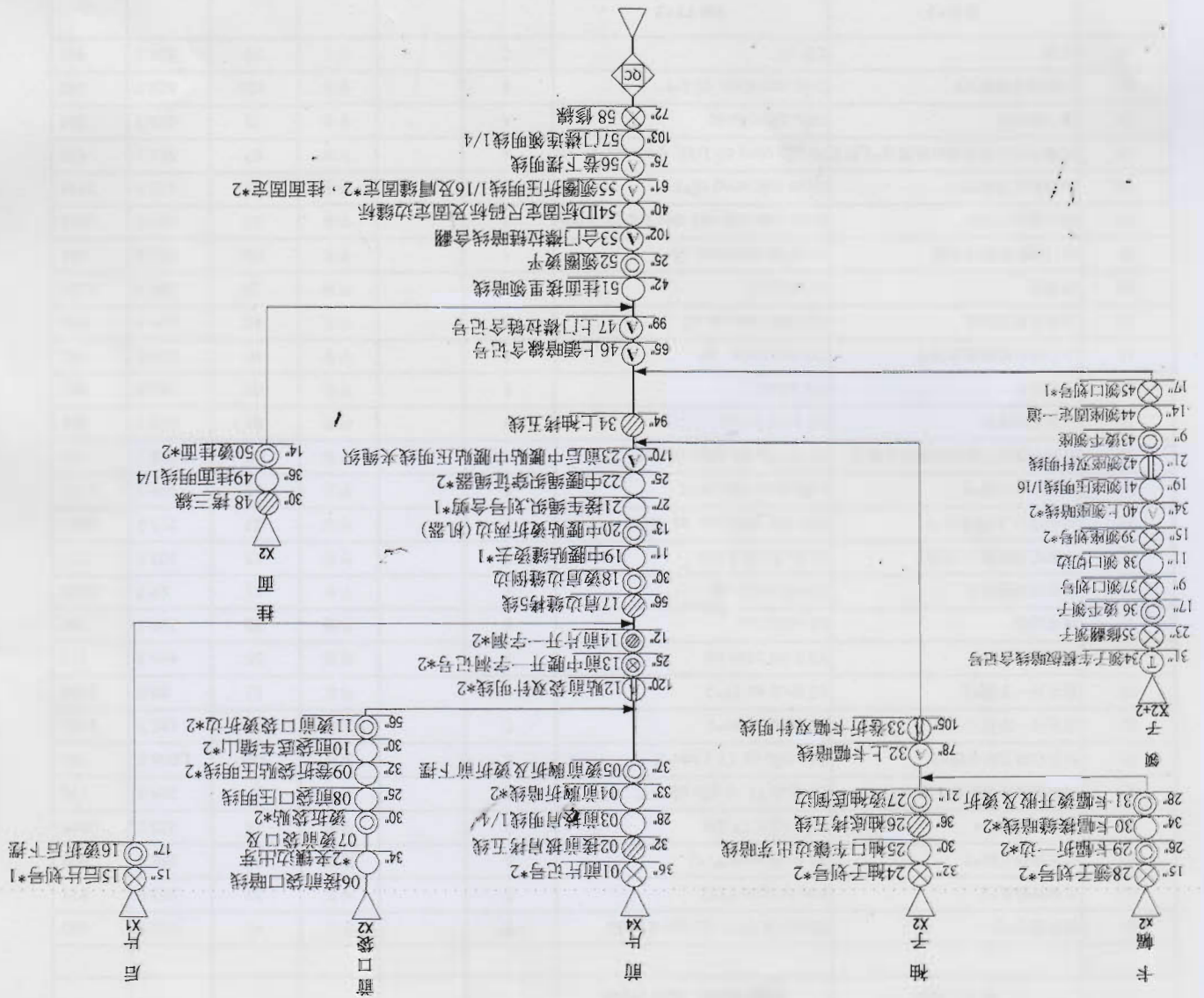
PPIC 主管:

15/1/15



作業別	車縫組 (秒)	車縫組 (秒)
平車作業	1331	
雙針車作業	246	
特種車作業	216	
手縫作業	273	
手工作業	245	
合計工時 (秒)	2311	81
出廠(件)	12.46	355.6
總出廠	12.04	

作業別時間明細表



G15-351J 縫製流程圖

2016/01/05 阿卓

客戶: Chico's

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 12.46

12.46

DATE: 5/13/2016

STYLE NO: G15-351J

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用机	Thời gian	Đơn giá	Sản lượng
	前片、組合	Thân trước. Mẫu chính						
01	前片划号*2	SD bốt túi TT*2, sd dẫn dập eo	C		手工	45	333.9	640
02	车脚折暗线*2	May lỵ ngược TT*2	B		平车	33	263.0	873
03	前撇肩拷五线*2	VS 5 chỉ ngược TT*2	B		拷克	32	255.0	900
04	前撇肩明线1/4	Diều ngược TT 1/4	B		平车	28	223.2	1029
05	烫脚撇肩及烫折前下摆	Là ngược TT, là gấp gấu TT	B		手烫	37	294.9	778
06	贴前口袋双针明线*2	Dàn diều túi TT 2 kim*2	A		双针	120	1,006.8	240
07	前袋开一字洞记号*2	SD bốt khuy eo*2	C		手工专车	25	185.5	1152
08	前片开一字洞*2	Bố khuy eo TT*2	C		专车	12	89.0	2400
09	肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai	B		拷克	56	446.3	514
10	烫肩边缝	Là sườn, vai,	B		手烫	30	239.1	960
11	中腰贴接缝烫去	Can ốp eo di ép	B		平车	11	87.7	2618
12	中腰贴烫折两边(机器)	Là ép eo 2 bên	B		专车	13	103.6	2215
13	接车绳织,划号含剪*1	May dây giăng eo, sd, cắt*1	B		平车	27	215.2	1067
14	绳织穿证绳器*2	Luồn khuy dây eo*2	B		手工	25	199.3	1152
15	前后中腰贴中腰贴压明线夹绳织	Ml dẫn ốp eo, ghim dây eo	A		平车	170	1,426.3	169
16	上袖五线拷合	VS 5 chỉ tra tay	B		拷克	94	749.2	306
17	上领暗线	Tra cổ, sd	A		平车	65	545.4	443
18	上门襟拉链暗线含划号	Tra nếp khóa, sd	A.		平车	99	830.6	291
19	挂面接里领暗线	Can dập nếp vào cổ	B		平车	42	334.7	686
20	烫领圈	Là vòng cổ	B		手烫	25	199.3	1152
21	合门襟拉链暗线含翻	Lồng lốt khóa nếp, lộn	A		平车	102	855.8	282
22	ID标固定尺码标	Ghim mặc size vào mặc ID, ghim mặc	B		平车	23	183.3	1252
23	领圈固定商标*2	Ghim mặc vòng cổ*2	B		平车	17	135.5	1694
24	领圈压折压明线及肩缝固定*2,挂面	Ml gấp vòng cổ 1/16, ghim vai*2, ghim	A		平车	67	562.1	430
25	卷下摆明线	Diều gấp gấu áo	A		平车	75	629.3	384
26	门襟连领明线1/4	Diều nếp khóa, cổ 1/4	B		平车	103	820.9	280
XZ	修缝	Cắt chỉ	C		手工	72	534.2	400
	前袋*2	Túi TT*2						
A01	接前袋袋贴夹出芽暗线	May dây viền miệng túi TT kép 3 lá	B		平车	34	271.0	847
A02	烫前袋口及烫折袋贴	Là lật dập miệng túi, là gấp dập	B		手烫	30	239.1	960
A03	前袋口压明线1/16*2	Ml miệng túi 1/16*2	B		平车	25	199.3	1152
A04	卷折袋贴压明线*2	Diều gấp dập miệng túi	B		平车	32	255.0	900
A05	前袋底车缩山*2	May chun đáy túi	B		平车	30	239.1	960
A06	前袋底烫折边及烫前袋口*2	Là gấp túi xq*2, là miệng túi	B		手烫	56	446.3	514
	挂面*2	Đáp nếp*2						
B01	挂面拷三线	VS 3 chỉ nếp	B		拷克	30	239.1	960
B02	挂面明线1/4(喇叭)	Diều dập nếp 1/4	B		平车	36	286.9	800
B03	烫平挂面	Là dập nếp	B		手烫	14	111.6	2057

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

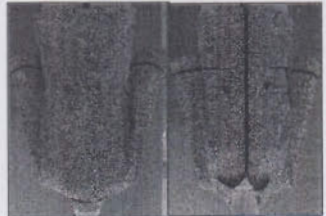
12.46

STYLE NO: G15-3511

DATE: 5/1/2016

Mã công đoàn	工段名稱 Tên công đoàn	Cấp	金雞碼 金雞碼	使用批 器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	生產量 Sàn lượng
-----------------	-----------------------	-----	------------	----------	-----------------	---------------	------------------

	后片*1						
C01	后片划号*1	C			手工	116.1	1920
C02	后下摆烫折	B			手烫	135.5	1694
	后片*2						
D01	后片划号*2	C			手工	111.3	1920
D02	后片烫折一边*2	B			手烫	207.2	1108
D03	后片烫缝暗线*2	B			平车	271.0	847
D04	后片烫折一边*2	B			手烫	223.2	1029
	袖子*2						
E01	袖子划号*2	C			手工	237.4	900
E02	袖口车缝边齿*2	B			喇叭	239.1	960
E03	袖底拷五线*2	B			拷克	286.9	800
E04	袖底烫倒边及烫缝边齿*2	B			手烫	167.4	1371
E05	上袖口暗线	A			平车	654.4	369
E06	袖口贴双针明线	A			双针	881.0	274
	领子*2						
	领子*2						
F01	领子车缝暗线及划号	B			专车	247.1	929
F02	领子切边缝含翻	C			平车	170.7	1252
F03	烫领子	B			手烫	135.5	1694
F04	领口划号*1	C			手工	66.8	3200
F05	领口切边*1	C			平车	81.6	2618
F06	领座划号*2	C			手工	111.3	1920
F07	上领座暗线*2	A			平车	285.3	847
F08	领座一边压明线1/16	B			平车	151.4	1516
F09	领座一边双针明线	B			双针	167.4	1371
F10	领座开股烫*1	B			手烫	71.7	3200
F11	领座固定一段	B			平车	111.6	2057
F12	领口划号	B			手工	135.5	1694
	TOTAL						



製表人:阿草

作业别 Cộng	作业(秒) Chuyên	May	1331				
平车作业 đoàn	May	平车	246				
业	2 kim	业	216	56			
业	Đặc biệt	业	273				
手烫作业 Là	手烫	245	25				
手工作业 Cà tay	手工	2311	81				
出数(件)(S) LCN	出数	12.46	355.6				
总出数: Tổng LSCN	总出数	2392	12.04				